

汉语读本

上册

(二)

北京语言学院

1965·6·

目 录

第十五课	中华人民共和国的成立.....	1
第十六课	一顆钻石.....	22
第十七课	林則徐.....	56
第十八课	魯迅.....	84
第十九课	牛郎織女.....	116
第二十课	廉頗和藺相如.....	153
第二十一课	半夜鸡叫.....	182
第二十二课	亚非学生疗养院.....	221
第二十三课	露宿.....	261

第十五课

中华人民共和国的成立

一九四九年十月一日，在北京举行了中华人民共和国的开国典礼。毛泽东主席在天安门上向全国人民和全世界宣布了中华人民共和国的成立。伟大的、勤劳的、勇敢的中国人民从此站起来了。全国人民都欢欣鼓舞，热烈地庆祝这个最伟大的节日。全世界爱好和平的人民也都欢呼新中国的成立。

中国人民为了建立一个人民自己的国家，进行了一百多年的英勇斗争，经过了多少艰难曲折，流了多少鲜血，终于取得了最后的胜利。这个胜利，是由于中国共产党和中国人民伟大的领袖毛主席的正确领导，中国人民解放军的英勇战斗和全国人民的坚决斗争得来的，也是和世界各国人民的同情和支援分不开的。这个胜利推翻了压在中国人民头上的帝国主义、封建主义、官

僚资本主义的反动统治，建立了人民民主专政的新中国，开辟了中国历史的新纪元。从此中国各民族的人民成了国家的主人。

中国人民革命的胜利，是俄国十月革命的胜利和世界反法西斯战争的胜利以后世界上一个具有伟大历史意义的事件。中国人民革命的胜利，在一定的程度上改变了国际力量的对比，有利于全世界人民，而不利帝国主义和一切反动派。这个胜利，是马克思列宁主义的胜利，是毛泽东思想的胜利。

毛主席早就指出，中国社会是半殖民地半封建的社会，所以要完成中国革命必须分两步走。第一步，是新民主主义革命，第二步，是社会主义革命。中华人民共和国的成立标志着中国革命走完了第一步，开始了第二步。

中华人民共和国成立以后，中国人民在中国共产党和毛泽东主席的领导下，进行了伟大的社会主义革命和社会主义建设，取得了巨大的成就。目前，全国人民正

在中国共产党和毛泽东主席的领导下，高举总路线、大跃进、人民公社三面红旗，自力更生，奋发图强，为争取在一个不太长的历史时期内，把中国建设成为一个具有现代农业、现代工业、现代国防和现代科学技术的伟大的社会主义强国而努力奋斗；为加强同全世界无产者、被压迫人民、被压迫民族的团结，为反对帝国主义，争取世界和平、民族解放、人民民主和社会主义的伟大事业而努力奋斗。

生 詞

- | | |
|-------------------|--|
| * 1. 举行
jǔxíng | (动) to conduct, to hold (meeting)
проводить, состояться
cử hành, làm (lễ) |
| 2. 开国
kāiguó | to found a new state, the foundation of a new state
основание (образование) государства
thành lập nước |
| 3. 典礼
diǎnlǐ | (名) ceremony
церемония, торжество
buổi lễ |
| * 4. 宣布
xuānbù | (动) to declare
объявить, провозгласить
tuyên bố |

5. 勤*劳 (形) industrious
qín láo трудлюбивый
cần lao
- * 6. 勇敢 (形) brave, heroic
yǒnggǎn смелый, героический
dũng cảm
- * 7. 从此* from now on, henceforth
cóngcǐ с тех пор
từ đó
8. 欢欣*鼓舞 excited and inspired
huānxīngǔwǔ радостный и воодушевлённый
tưng bừng phấn khởi
- * 9. 庆祝 (动) to celebrate
qīngzhù отпраздновать
chào mừng, khánh chúc
10. 曲折* (形) zigzag course, complications
qūzhé извилистый, зигзагообразный
khúc khuỷu, quanh co
- * 11. 取得 (动) to obtain, to gain
qǔdé одержать, добиться
thu được, giành được
- * 12. 由*于 (介) due to, owing to
yóuyú благодаря (чему)
do
13. 战斗 (动、名) to fight, fight
zhàndòu воевать, борьба, боевой
chiến đấu
14. 同情 (动、名) to sympathize, sympathy
tóngqíng сочувствие, сочувствовать
đồng tình

- *15. 支援 (动) to help, to aid, to support
zhīyuán оказывать помощь
ủng hộ, giúp đỡ
- *16. 推翻 (动) to overthrow
tuīfān свергать
lật đổ, đánh đổ
- *17. 帝国主义 (名) imperialism
dìguózhǔyì империализм
chủ nghĩa đế quốc
18. 封建主义 (名) feudalism
fēngjiànzhǔyì феодализм
chủ nghĩa phong kiến
19. 官僚资本主义 bureaucratic capitalism
guānliáo zīběnzhǔyì бюрократический капитализм
chủ nghĩa tư bản quan liêu
- *20. 统治 (动、名) to rule, to reign, rule, reign
tǒngzhì господствовать, господство
thống trị
21. 专政 (名、动) dictatorship
zhuānzhèng диктатура, осуществлять диктатуру
chuyên chính
22. 开辟* (动) to open
kāipì открыть
mở
23. 纪元 (名) era
jìyuán эра
kỷ nguyên

24. 主人 (名) master
zhǔrén хозяин
 người chủ
25. 法西斯* fascist
fǎxīsi фашизм
 phát-xít
- *26. 具有 (动) to have, to possess
jùyǒu обладать, иметь
 có
- *27. 意义 (名) significance
yìyì значение
 ý nghĩa
28. 事件 (名) event
shìjiàn дело, событие
 sự kiện
- *29. 一定 (形) certain, definite
yídìng определённый
 nhất định
- *30. 程度 (名) degree
chéngdù степень
 trình độ
- *31. 国际 (名) international
guójì международный
 quốc tế
- *32. 对比 (名、动) contrast, to contrast
duìbǐ сопоставить, соотношение
 sự so sánh, so sánh
- *33. 不利于 to be unfavourable to
búlìyú не благоприятствовать, неблагоприятный
 bất lợi cho

34. 反动派 (名) reactionaries
fǎndòngpài реакция, реакционная клика
phái phản động, bọn phản động
- *35. 指出 (动) to point out
zhǐchū указать
vạch ra, chỉ rõ
36. 半殖*民地 (名) semi-colony
bànzhímíndì полуколония
nửa thuộc địa
- *37. 步 (量) step (a measure word)
bù сч.сл. — шаг
bước
38. 新民主主义 (名) new democracy
xīnmínzhǔzhǔyì новодемократия
chủ nghĩa dân chủ mới
- *39. 标*志 (名、动) mark, to mark
biāozhì символ, знаменовать
đấu hiệu, đánh dấu
- *40. 巨*大 (形) enormous, gigantic
jùdà огромный
to lớn
- *41. 成就 (名) success, achievement
chéngjiù успехи, достижения
thành tựu
- *42. 目前 (名) now, at present
mùqián в настоящее время, ныне
trước mắt
43. 总路线 the general line
zǒnglùxiàn генеральная линия
đường lối chung

- | | |
|---|---|
| 44. 大跃*进
dàyuèjìn | the big leap forward
большой скачок
nhảy vọt lớn |
| 45. 面
miàn | (量) a measure word
сч. сл. для знамени, флага и др.
(lượng từ: lá) |
| 46. 自力更生 (成)
zìlìgēngshēng | rely on oneself
опираться на свои собственные
силы
tự lực cánh sinh |
| 47. 奋发图强 (成)
fènfátúqiáng | to rise in greater vigour, to exert
utmost efforts in order to make
(the country) strong
проявить дух бережливости и
упорной борьбы
phấn chấn tự cường |
| 48. 内*
nèi | (名) inside
за, в,
trong |
| *48. 为.....而.....
wèi ér | to (verb) ... for
за, для
vì ... mà ... |
| *49. 技*术
jìshù | (名) technique
техника
kỹ thuật |
| *50. 强
qiáng | (形) strong, powerful
сильный, могучий
mạnh |

51. 加强 (动) to strengthen
jiāqiáng
усиливать
tăng cường
52. 无产者 (名) workers, proletariat
wúchǎnzhě
пролетарий
những người vô sản
53. 压迫 (动) to oppress
yāpò
угнетать
áp bức
54. 团结 (动、名) to unite
tuánjié
сплачиваться, солидарность
đoàn kết

人名、地名、专名

1. 十月革命 the October Revolution
shíyuègémìng
Октябрьская революция
cách mạng tháng mười
2. 马克思列宁主义
mǎkèsīliènníngzhǔyì
Marxism-Leninism
марксизм-ленинизм
chủ nghĩa Mác-Lê-nin

补充生词

1. 战胜 (动) to defeat, to overcome
zhànshèng
побеждать
chiến thắng

2. 推动 (动) to set in motion, to promote
tuīdòng способствовать, приводить в движение
đẩy mạnh
3. 统一 (动) to unify
tǒngyī объединять, объединение
thống nhất
4. 具备 (动) to fulfil, to meet (requirements)
jùbèi иметь, обладать
có sẵn
5. 殖民地 (名) colony
zhímíndì КОЛОНИЯ
thuộc địa, thực dân địa

例 句

1. 从此

- (1) 武汉长江大桥修成了，从此南北交通不再受长江的阻碍了。
- (2) 徐特立同志在一九二七年加入了中国共产党，从此以后他更加积极地为革命工作。

2. 终于

- (1) 研究了几个月，新的生产方法终于被找到了。
- (2) 经过一百多年的英勇斗争，中国人

民终于取得了反帝反封建斗争的伟大胜利。

3. 由于

- (1) 由于党的教育和培养，刘胡兰越来越坚强了。
- (2) 由于自己的努力和别人的帮助，他的学习有了很大的进步。
- (3) 他父亲是个著名的音乐家，由于他父亲的影响，他也很爱好音乐。

4. 具有

- (1) 这本小说具有深刻的教育意义。
- (2) 徐特立同志具有“革命第一，工作第一，他人第一”的崇高品质。
- (3) 这几座建筑具有同样的特点。

5. 一定

- 1) (1) 经过半年的学习，我们的中文已经有了一定的基础。
- (2) 他具有一定的文化水平。
- 2) (3) 我们每天工作和休息都要有一定的时间。

6. 指出

- (1) 中国共产党给中国人民指出了前进(qiánjìn) 的方向。
- (2) 马克思列宁主义给全世界劳动人民指出了解放的道路。
- (3) 他不仅指出了我的缺点，还告诉了我应该怎样改正。

7. 标志

- (1) 十月革命的胜利标志着历史上新纪元的开始。
- (2) 中华人民共和国的成立标志着中国人民从此站起来了。
- (3) 这张地图上有各种不同的标志。

8. 为……而……

- (1) 中国人民正在为把祖国建设成为一个伟大的社会主义强国而奋斗。
- (2) 全世界人民团结起来，为反对帝国主义，争取世界和平而斗争。

练 习

一、给下列汉字注音，并组成词语，写在()中：

此() 欢()

比()	欣()
日()	曲()
目()	由()
援()	推()
暖()	谁()
际()	殖()
标()	直()

二、看看竖线两边的词怎样搭配合适，用线连起来：

推 翻	帝国主义
打 倒	反动统治
取 得	帮助
得 到	胜利
开 辟	中国历史的新纪元
修 建	雄伟的人民大会堂
改 变	生活
改 善	方法
帮 助	有困难的人
支 援	八路军
亲爱的	同志
亲爱的	战友

巨大的	成就
伟大的	节日
曲折的	环境
艰难的	道路
勤劳的	战士
勇敢的	农民

三、抄写下列各句并根据拼音把汉字写出来：

1. 中国人民为了_____ (jiànlì) 一个人民自己的国家，进行了一百多年的_____ (yīngyǒng) 斗争，_____ (jǐngguò) 了许多艰难_____ (qūzhé) 最后终于_____ (qǔdé) 了伟大的_____ (shènglì)，成立了中华人民共和国。
2. 徐特立同志_____ (suí) 红军长征时已经五十多岁了，但是他在那样_____ (jiǎnkǔ) 的环境里仍然_____ (chōngmǎn) 了革命的_____ (lèguānzhǔyì) 精神。

四、熟讀以下詞組并在每組中選出一個造句：

1. 举行毕业典礼
举行毕业考试

- 举行庆祝大会
- 举行纪念会
- 2. 庆祝国庆
 - 庆祝……节日
 - 庆祝胜利
- 3. 开辟了道路
 - 开辟了新纪元
- 4. 具有历史意义
 - 具有革命的精神
 - 具有一定的水平
- 5. 意义很大
 - 很有意义
 - 伟大的意义
 - 历史意义
- 6. 文化程度
 - 觉悟程度
 - 在一定程度上……
 - 发展到……的程度
- 7. 对比新旧两个社会
 - 对比两种方法
 - 把……跟……对比一下